Chi tiết mã HS 8716.80.10

Mã HS	8716.80.10
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Xe khác: / - - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:33:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87168010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17715
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17715
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17715
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17037
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16966
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16966
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16966
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16966
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16966
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16966
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17022
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17022
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17022
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17022
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17022
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17023
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17023
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17023
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17023
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17023
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17023
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17028
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16983
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16980
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16980
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16980
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16980
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16980
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16980
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17026
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17026
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17026
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17026
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17026
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17026
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17088
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17088
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17088
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17088
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17088
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17064
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17064
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17064
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17064
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17064
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17064
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17059
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17059
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17059
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17059
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17059
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17059
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D17089
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E17089
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F17089
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G17089
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H17089
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I17089
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D17088
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E17088
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F17088
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G17088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H17088
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I17088
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17182
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17182
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17182
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17182
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17182
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17182
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17182
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17051
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17051
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17051
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17051
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17051
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17051
RCEP B	2022	2022	18	B!D17051
RCEP B	2023	2023	16	B!E17051
RCEP B	2024	2024	14	B!F17051
RCEP B	2025	2025	12	B!G17051
RCEP B	2026	2026	10	B!H17051
RCEP B	2027	2027	8	B!I17051
RCEP C	2022	2022	18	C!D17049
RCEP C	2023	2023	16	C!E17049
RCEP C	2024	2024	14	C!F17049
RCEP C	2025	2025	12	C!G17049
RCEP C	2026	2026	10	C!H17049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17049
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17048
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17048
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17048
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17048
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17048
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17048
RCEP E	2022	2022	18	E!D17052
RCEP E	2023	2023	16	E!E17052
RCEP E	2024	2024	14	E!F17052
RCEP E	2025	2025	12	E!G17052
RCEP E	2026	2026	10	E!H17052
RCEP E	2027	2027	8	E!I17052
RCEP F	2022	2022	18	F!D17051
RCEP F	2023	2023	16	F!E17051
RCEP F	2024	2024	14	F!F17051
RCEP F	2025	2025	12	F!G17051
RCEP F	2026	2026	10	F!H17051
RCEP F	2027	2027	8	F!I17051
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15992
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15992
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15992
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15992

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8716.80 có 3 dòng thuế; dòng 8716.80.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít.	8716.80.20 Xe cút kít; 8716.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.80.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8716.80.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17715), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.